

Số: 232 /BC-STC

Kiên Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO

Công khai đơn vị vi phạm thời gian quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước

Trong thời gian qua công tác quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh nhìn chung đã được các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện tốt đã chú trọng thực hiện lập hồ sơ quyết toán và nộp hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành đúng thời gian quy định. Tuy nhiên, hiện còn một số cơ quan, đơn vị, địa phương (*chủ đầu tư*) chưa thực hiện nghiêm túc công tác quyết toán dự án hoàn thành; nhận thức về trách nhiệm và tuân thủ các quy định của pháp luật trong công tác quyết toán dự án hoàn thành của một số chủ đầu tư còn hạn chế, chủ quan, mặc dù đã có sự chỉ đạo quyết liệt của UBND tỉnh, nhiều văn bản của Bộ Tài chính đã ban hành để tháo gỡ vướng mắc, khó khăn và xử lý dứt điểm tình trạng tồn đọng hồ sơ quyết toán song, trên địa bàn tỉnh vẫn còn khá nhiều dự án nộp hồ sơ quyết toán quá thời hạn so với thời gian quy định, ảnh hưởng lớn đến công tác quản lý vốn đầu tư, gây nợ đọng XDCB, không tất toán được tài khoản của dự án...

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;

Công văn số 1063/UBND-KT ngày 07/8/2020 của UBND tỉnh về việc khẩn trương tổ chức thực hiện quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước.

Sở Tài chính công khai các đơn vị vi phạm thời gian quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước đến 30 tháng 9 năm 2020 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Tổng số dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán trong 9 tháng đầu năm là 1.382 dự án với tổng giá trị toán quyết được phê duyệt là 3.500.079 triệu đồng, chiếm 70,26% (1.382/1.967 dự án) tổng số dự án hoàn thành (Phụ lục 01 đính kèm).

2. Số dự án hoàn thành vi phạm thời gian thẩm tra, phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng là 05 dự án với tổng vốn đã thanh toán 13.367 triệu đồng, thuộc huyện U Minh Thượng quản lý (Phụ lục 02 đính kèm).

3. Số dự án hoàn thành vi phạm thời gian lập hồ sơ quyết toán là 192 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 521.493 triệu đồng, chiếm 9,76% (192/1.967 dự án) tổng số dự án hoàn thành, trong đó:

a. Số dự án hoàn thành vi phạm thời gian lập hồ sơ quyết toán dưới 24 tháng là 155 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 365.730 triệu đồng, chiếm 80,73% (155/192 dự án) tổng số dự án vi phạm thời gian quyết toán (*phụ lục 02*) gồm:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn còn 05 dự án với tổng vốn đã thanh toán 87.928 triệu đồng; Trung tâm nước sạch và VSMT NT KG còn 04 dự án với tổng vốn đã thanh toán 32.980 triệu đồng; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh còn 03 dự án với tổng vốn đã thanh toán 29.043 triệu đồng; Sở Giao thông Vận tải còn 01 dự án với tổng vốn đã thanh toán 46.837 triệu đồng; huyện An Biên còn 37 dự án với tổng vốn đã thanh toán 32.979 triệu đồng; huyện U Minh Thượng còn 50 dự án với tổng vốn đã thanh toán 28.351 triệu đồng; huyện Hòn Đất còn 30 dự án với tổng vốn đã thanh toán 29.351 triệu đồng; huyện An Minh còn 11 dự án với tổng vốn đã thanh toán 12.583 triệu đồng; huyện Châu Thành còn 07 dự án với tổng vốn đã thanh toán 13.820 triệu đồng; huyện Phú Quốc còn 02 dự án với tổng vốn đã thanh toán 41.036 triệu đồng; thành phố Hà Tiên còn 02 dự án với tổng vốn đã thanh toán 7.842 triệu đồng; huyện Vĩnh Thuận còn 02 dự án với tổng vốn đã thanh toán 2.559 triệu đồng; huyện Tân Hiệp còn 01 dự án với tổng vốn đã thanh toán 636 triệu đồng.

b. Số dự án hoàn thành vi phạm thời gian lập hồ sơ quyết toán trên 24 tháng là 37 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 155.763 triệu đồng, chiếm 19,27% tổng số dự án vi phạm thời gian quyết toán (*phụ lục 03*) gồm:

Huyện U Minh Thượng còn 20 dự án với tổng vốn đã thanh toán 31.944 triệu đồng; Huyện Tân Hiệp còn 09 dự án với tổng vốn đã thanh toán 61.217 triệu đồng; huyện An Biên còn 07 dự án với tổng vốn đã thanh toán 44.375 triệu đồng; Sở Giao thông Vận tải còn 01 dự án với tổng vốn đã thanh toán 18.227 triệu đồng.

4. Kiến nghị:

Đề nghị lãnh đạo các Sở, ngành, huyện, thành phố thực hiện nghiêm túc Công văn số 67/UBND tỉnh –KTTH ngày 14/01/2014 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ cũng như các Văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh; Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 03/3/2020 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Công văn số 1063/UBND-KT ngày 07/8/2020 của UBND tỉnh về việc khẩn trương tổ chức thực hiện quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước cũng như các Văn bản chỉ đạo của Bộ Tài chính về quyết toán các dự án hoàn thành để quyết toán dứt điểm các dự án tồn đọng.

Đề nghị chủ đầu tư, ban quản lý dự án chấp hành nghiêm quy định về thời gian lập hồ sơ quyết toán; nâng cao năng lực, tuân thủ quản lý dự án đầu tư; chủ động phối hợp với cơ quan thẩm tra quyết toán cung cấp thông tin, giải trình... trong giai đoạn thẩm tra quyết toán.

Đề nghị các Chủ đầu tư kiểm tra, rà soát các dự án hoàn thành nhưng chưa lập, nộp báo cáo xác định rõ nguyên nhân chậm quyết toán, những khó khăn, vướng mắc cụ thể của từng dự án chủ động giải quyết dứt điểm theo thẩm quyền; báo cáo các khó khăn, vướng mắc nguyên nhân chậm quyết toán gửi UBND tỉnh và các Sở, ngành có liên quan để được kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn xử lý tháo gỡ các nội dung vượt thẩm quyền; chịu trách nhiệm toàn bộ về việc quyết toán dự án hoàn thành theo quy định. Riêng đối với các dự án hoàn thành chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng trở lên chủ đầu tư, ban quản lý dự án phải báo cáo rõ nguyên nhân dẫn đến chậm trễ, làm rõ trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân có liên quan để cấp có thẩm quyền xem xét xử lý vi phạm.

Thực hiện nghiêm túc việc lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành và xử lý vi phạm y theo quy định tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn Nhà nước, không để xảy ra tình trạng vi phạm về thời gian quyết toán.

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra công tác quyết toán dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý. Bố trí, sắp xếp cán bộ có đủ năng lực thực hiện thẩm tra quyết toán đảm bảo về thời gian và chất lượng theo yêu cầu.

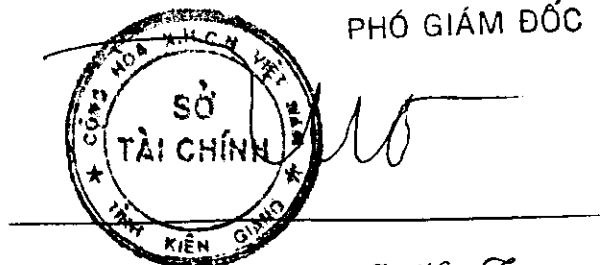
Trên đây là báo cáo công khai đơn vị vi phạm thời gian quyết toán dự án hoàn thành đến 30 tháng 9 năm 2020 trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận: *✓*

- UBND tỉnh (b/c);
- BGĐ Sở;
- Các Sở, ban, ngành, huyện, TP;
- Lưu VT, TCĐT.

GIÁM ĐỐC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tuấn

Kiên Giang, ngày tháng 10 năm 2020

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC ĐẾN 30 THÁNG 9 NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 22/BC ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Sở Tài chính Kiên Giang)

Phụ lục: 01


1. Dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán trong kỳ báo cáo:

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	TMDT được duyệt của các dự án được phê duyệt quyết toán	Giá trị CĐT đề nghị QT	Giá trị QT dự án hoàn thành được phê duyệt	Chênh lệch so với giá trị đề nghị QT	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được phê duyệt	Số vốn đã được xử lý đến thời điểm ký gửi báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7 = 6-5	8	9	10
1	Tổng cộng (A+B)	1.382	11.852.719	3.516.779	3.500.079	-16.700	247.394	182.196	
1.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	
1.2	Nhóm A	4	1.658.218	87.201	87.014	-187	276	289	
1.3	Nhóm B	26	7.858.277	1.505.458	1.500.117	-5.341	43.929	30.993	
1.4	Nhóm C	1.352	2.336.224	1.924.120	1.912.948	-11.172	203.189	150.914	
A	Cấp tỉnh (1+2)	116	10.352.876	2.214.257	2.204.718	-9.539	86.589	67.862	
1.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	
1.2	Nhóm A	4	1.658.218	87.201	87.014	-187	276	289	
I	Ban Quản lý khu kinh tế	2	835.848	23.797	23.732	-65	95	108	
II	Sở Y tế	2	822.370	63.404	63.282	-122	181	181	
1.3	Nhóm B	26	7.858.277	1.505.458	1.500.117	-5.341	43.929	30.993	
I	Sở Giao thông	4	2.425.147	1.099.394	1.095.452	-3.942	12.384	0	
II	Sở Nông nghiệp & PTNT	10	4.464.697	115.384	114.244	-1.140	1.093	671	
III	Sở Y tế	5	593.630	114.728	114.746	18	12.943	12.943	
IV	Trường Cao đẳng Kiên Giang	3	60.178	11.708	11.670	-38	690	664	
V	Sở Văn hoá Thể thao	1	158.488	158.488	158.259	-229	16.594	16.594	
VI	Vườn Quốc gia U Minh Thượng	2	107.937	4.729	4.721	-8	104	0	
VII	Trường Cao đẳng Cộng đồng Kiên Giang	1	48.200	1.027	1.025	-2	121	121	
1.4	Nhóm C	86	836.381	621.598	617.587	-4.011	42.384	36.580	
I	Sở Giao thông	23	164.940	129.365	128.587	-778	217	66	
II	Sở Nông nghiệp & PTNT	7	112.181	48.166	47.976	-190	695	440	
III	Chi Cục Thủy Lợi	13	11.157	9.910	9.813	-97	927	0	
IV	Cục quản lý thị trường	1	2.700	2.662	2.616	-46	352	352	
V	Sở Giáo dục & Đào tạo	6	111.775	85.417	84.906	-511	9.031	8.461	
VI	Văn phòng Tỉnh Ủy	2	34.886	15.543	15.482	-61	1.045	1.045	
VII	Sở Lao động TB&XH	2	12.791	4.752	4.740	-12	357	328	
VIII	VP đăng ký đất đai	1	5.946	5.471	5.465	-6	576	576	
IX	Trường Cao đẳng sư phạm	2	43.035	21.202	21.128	-74	2.245	2.245	
X	Công an tỉnh	3	17.737	14.868	14.867	-1	1.644	1.131	
XI	Sở Ngoại Vụ tỉnh Kiên Giang	1	4.408	4.157	4.155	-2	454	454	
XII	UBND huyện U Minh Thượng	1	14.576	12.211	12.222	11	4.554	4.554	
XIII	Sở Khoa học và Công nghệ	1	13.479	12.284	12.274	-10	3.507	3.404	
XIV	Trung tâm nước sạch & VSM T Tỉnh	12	118.727	114.191	113.465	-726	4.678	3.884	
XV	Sở Nội vụ Kiên Giang	1	22.200	21.782	21.809	27	477	477	
XVI	UBND huyện Vĩnh Thuận	2	44.610	36.636	36.453	-183	9.725	9.163	
XVII	Sở Văn hoá Thể thao	1	8.988	8.945	8.849	-96	562	0	
XVIII	Thanh Tra Tỉnh	1	950	873	845	-28	786	0	
XIX	UBND TP. Hà Tiên	1	24.142	23.942	22.947	-995	-53	0	
XX	Trường Cao đẳng nghề Kiên Giang	1	21.094	13.988	13.876	-112	510	0	
XXI	Đài PTTH Kiên Giang	4	46.059	35.233	35.112	-121	95	0	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	0	0	0	0	0	0	0	


Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	TMĐT được duyệt của các dự án được phê duyệt quyết toán	Giá trị CĐT đề nghị QT	Giá trị QT dự án hoàn thành được phê duyệt	Chênh lệch so với giá trị đề nghị QT	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được phê duyệt	Số vốn đã được xử lý đến thời điểm ký gửi báo cáo	Ghi chú
2.1	Dự án QTQG								
2.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	
2.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	
2.4	Nhóm C	0	0	0	0	0	0	0	
B	Cấp huyện (1+2)	1.266	1.751.702	1.533.461	1.525.805	-7.656	252.986	205.789	
	Dự án hoàn thành từ các năm trước chuyển sang	1.139	1.499.843	1.302.522	1.295.361	-7.161	160.805	114.334	
1.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	
1.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	
1.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	
1.4	Nhóm C	1.139	1.499.843	1.302.522	1.295.361	-7.161	160.805	114.334	
I	Huyện An Biên	164	188.392	175.630	174.427	-1.203	22.590	14.009	
II	Huyện An Minh	86	105.919	90.165	89.721	-444	18.491	18.491	
III	Huyện U Minh Thượng	55	40.931	37.318	37.187	-131	286	1	
IV	Huyện Vĩnh Thuận	65	96.790	86.461	86.212	-249	6.379	4.311	
V	Huyện Châu Thành	93	118.581	109.002	108.990	-12	12.617	9.522	
VI	Huyện Gò Quao	164	160.545	141.093	140.933	-160	19.981	13.490	
VII	Huyện Giồng Riềng	141	140.105	120.394	120.057	-337	8.514	5.204	
VIII	Huyện Tân Hiệp	139	132.854	114.180	112.589	-1.591	10.404	9.214	
IX	Thành phố Rạch Giá	53	80.826	71.510	70.866	-644	15.670	9.232	
X	Huyện Hòn Đất	74	116.397	105.326	104.499	-827	9.299	8.046	
XI	Huyện Kiên Lương	0	0	0	0	0	0	0	
XII	Huyện Giang Thành	51	109.637	102.587	102.216	-371	15.533	15.533	
XIII	Thành phố Hà Tiên	30	109.836	73.380	73.008	-372	15.371	2.213	
XIV	Huyện Kiên Hải	0	0	0	0	0	0	0	
XV	Huyện Phú Quốc	24	99.031	75.476	74.656	-820	5.669	5.068	
2.1	Dự án QTQG								
2.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	
2.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	
2.4	Nhóm C	127	251.859	230.939	230.444	-495	92.182	91.455	
I	Huyện An Biên	6	4.571	4.421	4.378	-43	1.492	1.456	
II	Huyện An Minh	17	10.508	9.494	9.473	-21	1.953	1.953	
III	Huyện U Minh Thượng	0	0	0	0	0	0	0	
IV	Huyện Vĩnh Thuận	15	11.384	10.495	10.468	-27	1.414	1.296	
V	Huyện Châu Thành	13	52.323	49.861	49.836	-25	4.067	4.067	
VI	Huyện Gò Quao	0	0	0	0	0	0	0	
VII	Huyện Giồng Riềng	22	27.502	26.323	26.214	-109	6.588	6.295	
VIII	Huyện Tân Hiệp	0	0	0	0	0	0	0	
IX	Thành phố Rạch Giá	0	0	0	0	0	0	0	
X	Huyện Hòn Đất	0	0	0	0	0	0	0	
XI	Huyện Kiên Lương	36	91.804	80.323	80.186	-137	71.990	71.813	
XII	Thành phố Hà Tiên	0	0	0	0	0	0	0	
XIII	Huyện Giang Thành	0	0	0	0	0	0	0	
XIV	Huyện Kiên Hải	11	31.965	31.749	31.748	-1	3.081	3.081	
XV	Huyện Phú Quốc	7	21.801	18.273	18.141	-132	1.597	1.495	

LẬP BIỂU


Phạm Thị Hải Yến

GIÁM ĐỐC GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC




Nguyễn Văn Lưu

TỔNG HỢP DỰ ÁN HOÀN THÀNH ĐÃ NỘP HỒ SƠ QUYẾT TOÁN
(Kèm theo Báo cáo số: 22 ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Sở Tài chính Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt quyết toán				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán trên 24 tháng			
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán
1	2	3=4+8+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Tổng cộng (A+B)	193	188	3.195.744	899.825	850.206	5	16.912	14.577	13.367	0	0	0	0
A	Cấp tỉnh	22	22	2.861.582	608.512	599.411	0	0	0	0	0	0	0	0
I.1	DAH (thẩm tra, phê duyệt quyết toán)													
	- Thẩm tra	15	22	2.861.582	608.512	599.411	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Dự án QTQG													
1.2	Nhóm A	1	1	1.243.171	41.634	40.997	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	1	1	1.243.171	41.634	40.997	0	0	0	0	0	0	0	0
I	BQL DA ĐT Nâng cấp đô thị	1	1	1.243.171	41.634	40.997								
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Nhóm B	6	6	1.513.219	508.542	506.734	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	6	6	1.513.219	508.542	506.734	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Sở Y tế	2	2	495.258	175.356	174.606								
II	Sở Nông nghiệp & PTNT	3	3	923.173	217.062	217.166								
III	Sở Giao thông	1	1	202.372	143.863	144.121								
IV	Trung tâm NS&VSMT NT Kiên Giang	1	1	279.737	134.368	132.314								
V	Vườn Quốc gia U Minh Thượng	1	1	107.937	13.249	13.133								
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Nhóm C	8	15	105.192	58.336	51.680	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	8	15	105.192	58.336	51.680	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Sở Giáo dục & Đào tạo	2	2	61.800	19.300	16.227	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Trường Cao đẳng Nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Công An tỉnh Kiên Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Sở Văn hoá thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Văn phòng Tỉnh uỷ	1	1	3.000	3.134	2.700	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	Sở Nông nghiệp & PTNT	1	1	14.994	13.852	13.319	0	0	0	0	0	0	0	0
VII	Chi cục thủy lợi	0	7	6.599	4.744	2.754	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt quyết toán				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán trên 24 tháng			
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán
VIII	Sở Nội vụ	1	1	1.845	1.825	1.604	0	0	0	0	0	0	0	
VIX	Trung tâm NS&VSMNT Kiên Giang	3	3	16.954	15.481	15.076	0	0	0	0	0	0	0	
	-Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Thẩm tra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.4	Nhóm C	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
B	Cấp huyện (1+2)	171	166	334.162	291.313	250.796	5	16.912	14.577	13.367	0	0	0	
	- Thẩm tra	74	74	193.848	167.541	138.813	0	0	0	0	0	0	0	
	- Phê duyệt	57	52	45.738	42.335	38.947	5	16.912	14.577	13.367	0	0	0	
1.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.4	Nhóm C	131	126	239.586	209.876	177.760	5	16.912	14.577	13.367	0	0	0	
	- Thẩm tra	74	74	193.848	167.541	138.813	0	0	0	0	0	0	0	
I	Huyện An Biên	23	23	31.667	29.283	26.707	0	0	0	0	0	0	0	
II	Huyện Giồng Riềng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
III	Huyện Kiên Lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
IV	Thành phố Rạch Giá	17	17	87.933	73.726	61.405	0	0	0	0	0	0	0	
V	Huyện Phú Quốc	10	10	36.830	30.759	29.789	0	0	0	0	0	0	0	
VI	Huyện Tân Hiệp	6	6	7.555	7.085	6.384	0	0	0	0	0	0	0	
VII	Thành phố Hà Tiên	6	6	7.798	6.573	5.800	0	0	0	0	0	0	0	
VIII	Huyện Vĩnh Thuận	5	5	10.139	9.268	8.728	0	0	0	0	0	0	0	
IX	Huyện Hòn Đất	7	7	11.926	10.848	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Phê duyệt	57	52	45738	42335	38947	5	16912	14577	13367	0	0	0	
I	Huyện Phú Quốc	1	1	974	781	764	0	0	0	0	0	0	0	
II	Huyện U Minh Thượng	56	51	44.764	41.554	38.183	5	16.912	14.577	13.367	0	0	0	

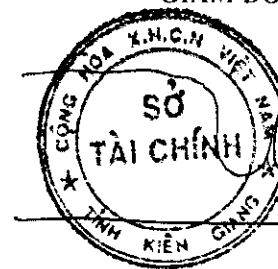
Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt quyết toán				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán trên 24 tháng			
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán
2	DAHT trong năm báo cáo	40	40	94.576	81.437	73.036	0	0	0	0	0	0	0	
	- Thẩm tra	40	40	94.576	81.437	73.036	0	0	0	0	0	0	0	
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.4	Nhóm C	40	40	94.576	81.437	73.036	0	0	0	0	0	0	0	
	- Thẩm tra	40	40	94.576	81.437	73.036	0	0	0	0	0	0	0	
I	Huyện An Biên	3	3	6.718	6.296	5.405	0	0	0	0	0	0	0	
II	Huyện Vĩnh Thuận	4	4	4.325	3.953	2.681	0	0	0	0	0	0	0	
III	Huyện Châu Thành	2	2	2.684	2.598	1.427	0	0	0	0	0	0	0	
IV	Huyện Gò Quao	10	10	16.352	12.250	11.121	0	0	0	0	0	0	0	
V	Huyện Giồng Riềng	1	1	5.000	4.870	4.462	0	0	0	0	0	0	0	
VI	Huyện Kiên Lương	16	16	40.985	37.073	34.198	0	0	0	0	0	0	0	
VII	Huyện Phú Quốc	4	4	18.512	14.397	13.742	0	0	0	0	0	0	0	
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

LẬP BIỂU

Phạm Thị Hải Yến

Phạm Thị Hải Yến

GIÁM ĐỐC



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Lưu

DỰ ÁN HOÀN THÀNH CHƯA NỘP HỒ SƠ QUYẾT TOÁN
(Kèm theo Báo cáo số 23/ Ngày 10 tháng 10 năm 2020 của Sở Tài chính Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

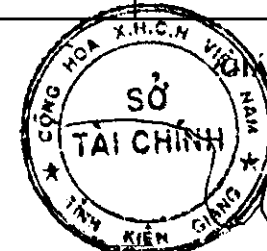
Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn lập hồ sơ quyết toán			Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán trên 24 tháng		
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán
1	2	3=4+7+10	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Tổng cộng (A+B)	392	200	2.353.820	1.056.979	155	467.860	365.730	37	189.653	155.763
1.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Nhóm A	4	4	835.848	13.863	0	0	0	0	0	0
1.3	Nhóm B	11	5	650.664	444.636	6	181.881	134.765	0	0	0
1.4	Nhóm C	377	191	867.308	598.480	149	285.979	230.965	37	189.653	155.763
A	Cấp tỉnh (1+2)	51	37	1.346.815	421.354	13	251.570	196.788	1	18.370	18.227
	Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán								1	18.370	18.227
1.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Nhóm A	4	4	835.848	13.863	0	0	0	0	0	0
I	Ban Quản lý khu kinh tế	4	4	835.848	13.863	0	0	0	0	0	0
1.3	Nhóm B	8	2	176.467	176.467	6	181.881	134.765	0	0	0
I	Sở Giao thông vận tải	1	0	0	0	1	84.211	46.837	0	0	0
II	Sở Nông nghiệp & PTNT	7	2	176.467	176.467	5	97.670	87.928	0	0	0
1.4	Nhóm C	24	16	134.020	116.372	7	69.689	62.023	1	18.370	18.227
I	Sở Giao thông vận tải	1	0	0	0	0	0	0	1	18.370	18.227
II	Văn Phòng Tỉnh uỷ Kiên Giang	1	1	3.604	2.700	0	0	0	0	0	0
III	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	14	11	115.506	105.526	3	33.018	29.043	0	0	0
IV	Chi cục Thủy lợi	2	2	9.910	3.676	0	0	0	0	0	0
V	Trung tâm NS&VSMT NT Kiên Giang	6	2	5.000	4.470	4	36.671	32.980	0	0	0
2	Dự án hoàn thành lập hồ sơ quyết toán			200.480	114.652				0	0	0
2.1	Dự án QTQG										
2.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Nhóm C	15	15	200.480	114.652	0	0	0	0	0	0
I	Văn Phòng Tỉnh uỷ Kiên Giang	6	6	133.472	80.298	0	0	0	0	0	0
II	Trung tâm NS&VSMT NT Kiên Giang	4	4	33.704	24.146	0	0	0	0	0	0
III	Trường Cao đẳng Nghề	3	3	21.094	4.032	0	0	0	0	0	0
IV	Công an tỉnh	2	2	12.210	6.176						

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn lập hồ sơ quyết toán			Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán trên 24 tháng		
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán
B	Cấp huyện (1+2)	341	163	1.007.005	635.625	142	216.290	168.942	36	171.283	137.536
I	Dự án QTOG								36	171.283	137.536
1.1	Dự án QTOG										
1.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Nhóm B	3	3	474.197	268.169	0	0	0	0	0	0
I	Huyện Phú Quốc	3	3	474.197	268.169	0	0	0	0	0	0
1.4	Nhóm C	236	62	374.339	260.252	138	206.905	164.791	36	171.283	137.536
I	Huyện An Biên	45	5	3.898	2.671	33	39.690	28.828	7	52.878	44.375
II	Huyện Châu Thành	7	0	0	0	7	15.647	13.820	0	0	0
III	Thành phố Rạch Giá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Huyện Phú Quốc	6	4	212.774	164.343	2	49.433	41.036	0	0	0
V	Huyện Tân Hiệp	18	8	30.189	20.896	1	950	636	9	78.919	61.217
VI	Thành phố Hà Tiên	15	13	98.387	48.719	2	9.429	7.842	0	0	0
VII	Huyện Vĩnh Thuận	2	0	0	0	2	3.199	2.559	0	0	0
VIII	Huyện Hòn Đất	30	0	0	0	30	41.023	29.136	0	0	0
IX	Huyện U Minh Thượng	102	32	29.091	23.623	50	32.288	28.351	20	39.486	31.944
X	Huyện An Minh	11	0	0	0	11	15.245	12.583	0	0	0
2	Dự án QTOG								0	0	0
2.1	Dự án QTOG										
2.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Nhóm C	102	98	158.469	107.204	4	9.385	4.151	0	0	0
I	Huyện An Biên	9	5	5.593	2.672	4	9.385	4.151	0	0	0
II	Huyện Gò Quao	14	14	17.377	11.980	0	0	0	0	0	0
III	Huyện Châu Thành	8	8	19.984	14.340	0	0	0	0	0	0
IV	Huyện Vĩnh Thuận	7	7	16.229	12.567	0	0	0	0	0	0
V	Huyện Hòn Đất	18	18	42.235	30.753	0	0	0	0	0	0
VI	Huyện Giang Thành	13	13	14.212	11.432	0	0	0	0	0	0
VII	Huyện An Minh	25	25	20.738	9.026	0	0	0	0	0	0
VIII	Thành phố Rạch Giá	7	7	21.040	13.754	0	0	0	0	0	0
IX	Huyện Phú Quốc	1	1	1.062	680	0	0	0	0	0	0

LẬP BIỂU

Phạm Thị Hải Yến

Phạm Thị Hải Yến



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tuấn